

汉语水平考试

ĐỀ THI THỬ HSK 1

Chuẩn 3.0 — đề mô phỏng có đáp án

40 câu · 40 phút · mã đề H1M301

Đề mô phỏng theo đúng cấu trúc HSK 1 bản 3.0 — cấu trúc áp dụng cho kỳ thi từ 13/12/2026: đúng số câu, đúng thứ tự các phần và đúng thời gian từng phần. Bản giấy này để làm nháp hoặc in cho lớp; đáp án ở cuối file.



Quét mã để nghe audio phần nghe

Một file audio chạy liền cho cả phần nghe, đúng nhịp nghỉ giữa các câu như đề thật. Cần mạng để phát; không quét được thì mở đề trên web rồi bấm nút nghe.

Làm đề này online: hskqkt.com/de-thi/hsk1

Bản online bấm giờ từng phần, tự phát audio đúng câu, chấm điểm theo thang chuẩn và cho xem lại từng câu sai. Kho đề HSK 1 còn nhiều đề khác, có đề làm thử miễn phí.

1. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

2. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

3. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

4. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

5. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

6. Nghe câu hỏi và chọn câu trả lời

A. 我很好

wǒ hěn hǎo

B. 我叫小月

wǒ jiào xiǎo yuè
C. 我八岁
wǒ bā suì

7. Nghe câu hỏi và chọn câu trả lời

- A. 星期三
xīng qī sān
- B. 三十块
sān shí kuài
- C. 八点半
bā diǎn bàn

8. Nghe câu hỏi và chọn câu trả lời

- A. 四口人
sì kǒu rén
- B. 四个星期
sì gè xīng qī
- C. 四本书
sì běn shū

9. Nghe câu hỏi và chọn câu trả lời

- A. 我在学校
wǒ zài xué xiào
- B. 我会说一点儿
wǒ huì shuō yì diǎn r
- C. 我会做饭
wǒ huì zuò fàn

10. Nghe câu hỏi và chọn câu trả lời

- A. 很好看
hěn hǎo kàn
- B. 在家里
zài jiā lǐ
- C. 坐汽车
zuò qì chē

A



B



C



D



E



F



11. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

12. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

13. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

14. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

15. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

16. Nghe đoạn ngắn và chọn đáp án

A. 衣服

yī fu

B. 书

shū

C. 车票

chē piào

17. Nghe đoạn ngắn và chọn đáp án

A. 七点

qī diǎn

- B. 八点
bā diǎn
- C. 六点
liù diǎn

18. Nghe đoạn ngắn và chọn đáp án

- A. 去学校
qù xué xiào
- B. 在家看电影
zài jiā kàn diàn yǐng
- C. 去商店
qù shāng diàn

19. Nghe đoạn ngắn và chọn đáp án

- A. 老师
lǎo shī
- B. 学生
xué sheng
- C. 医生
yī shēng

20. Nghe đoạn ngắn và chọn đáp án

- A. 茶
chá
- B. 水
shuǐ
- C. 牛奶
niú nǎi

A



B



C



D



E



F



21. 她在包里找东西。

tā zài bāo lǐ zhǎo dōng xī

A B C D E F

22. 他们两个都是医生。

tā men liǎng gè dōu shì yī shēng

A B C D E F

23. 她给他一杯水。

tā gěi tā yì bēi shuǐ

A B C D E F

24. 她在家里洗东西。

tā zài jiā lǐ xǐ dōng xī

A B C D E F

25. 她正在打电话。

tā zhèng zài dǎ diàn huà

A B C D E F

26. 谢谢你帮我!

xiè xie nǐ bāng wǒ

A. 我住在学校后边。

wǒ zhù zài xué xiào hòu biān

B. 他是我哥哥。

tā shì wǒ gē ge

C. 不客气!

bú kè qì

D. 明天下午三点。

míng tiān xià wǔ sān diǎn

E. 我想买两本书。

wǒ xiǎng mǎi liǎng běn shū

F. 好的, 谢谢!

hǎo de xiè xie

27. 你要买什么?

nǐ yào mǎi shén me

A. 我住在学校后边。

wǒ zhù zài xué xiào hòu biān

B. 他是我哥哥。

tā shì wǒ gē ge

C. 不客气!

bú kè qì

D. 明天下午三点。

míng tiān xià wǔ sān diǎn

E. 我想买两本书。

wǒ xiǎng mǎi liǎng běn shū

F. 好的, 谢谢!

hǎo de xiè xie

28. 我们什么时候见面?

wǒ men shén me shí hou jiàn miàn

A. 我住在学校后边。

wǒ zhù zài xué xiào hòu biān

B. 他是我哥哥。

tā shì wǒ gē ge

C. 不客气!

bú kè qì

D. 明天下午三点。

míng tiān xià wǔ sān diǎn

E. 我想买两本书。

wǒ xiǎng mǎi liǎng běn shū

F. 好的, 谢谢!

hǎo de xiè xie

29. 那个男人是谁?

nà ge nán rén shì shuí

A. 我住在学校后边。

wǒ zhù zài xué xiào hòu biān

B. 他是我哥哥。

- tā shì wǒ gē ge
C. 不客气!
bú kè qì
D. 明天下午三点。
míng tiān xià wǔ sān diǎn
E. 我想买两本书。
wǒ xiǎng mǎi liǎng běn shū
F. 好的，谢谢!
hǎo de xiè xie

30. 你家在哪儿?

- nǐ jiā zài nǎ r
A. 我住在学校后边。
wǒ zhù zài xué xiào hòu biān
B. 他是我哥哥。
tā shì wǒ gē ge
C. 不客气!
bú kè qì
D. 明天下午三点。
míng tiān xià wǔ sān diǎn
E. 我想买两本书。
wǒ xiǎng mǎi liǎng běn shū
F. 好的，谢谢!
hǎo de xiè xie

31. 我很高兴 () 你。

- wǒ hěn gāo xìng nǐ
A. 想
xiǎng
B. 常常
cháng cháng
C. 块
kuài
D. 太
tài
E. 认识
rèn shi
F. 从
cóng

32. 这些衣服 () 贵了。

- zhè xiē yī fu guì le
A. 想
xiǎng
B. 常常
cháng cháng
C. 块
kuài
D. 太
tài
E. 认识
rèn shi

F. 从
cóng

33. 我（ ）喝一杯茶。

wǒ hē yì bēi chá

- A. 想
xiǎng
- B. 常常
cháng cháng
- C. 块
kuài
- D. 太
tài
- E. 认识
rèn shi
- F. 从
cóng

34. 他（ ）去图书馆看书。

tā qù tú shū guǎn kàn shū

- A. 想
xiǎng
- B. 常常
cháng cháng
- C. 块
kuài
- D. 太
tài
- E. 认识
rèn shi
- F. 从
cóng

35. 这本书十五（ ）钱。

zhè běn shū shí wǔ qián

- A. 想
xiǎng
- B. 常常
cháng cháng
- C. 块
kuài
- D. 太
tài
- E. 认识
rèn shi
- F. 从
cóng

36. 我家有四口人：爸爸、妈妈、姐姐和我。我姐姐在大学学习汉语。

★ 说话人的姐姐在学什么？

wǒ jiā yǒu sì kǒu rén bà ba mā ma jiě jie hé wǒ wǒ jiě jie zài dà xué xué xí hàn yǔ shuō huà rén de jiě jie zài xué shén me

- A. 汉语
hàn yǔ

- B. 电脑
diàn nǎo
- C. 做饭
zuò fàn

37. 今天是星期六，我不用上课。上午我在家看书，下午和朋友去商店买东西。

★ 说话人今天下午做什么？

jīn tiān shì xīng qī liù wǒ bú yòng shàng kè shàng wǔ wǒ zài jiā kàn shū xià wǔ hé péng you qù shāng diàn mǎi dōng xī
shuō huà rén jīn tiān xià wǔ zuò shén me

- A. 上课
shàng kè
- B. 看书
kàn shū
- C. 买东西
mǎi dōng xī

38. 我们学校很大，有一个很大的图书馆。我常常在那儿看书、写汉字。

★ 说话人常常去哪儿？

wǒ men xué xiào hěn dà yǒu yí gè hěn dà de tú shū guǎn wǒ cháng cháng zài nà r kàn shū xiě hàn zì shuō huà rén cháng
cháng qù nà r

- A. 商店
shāng diàn
- B. 图书馆
tú shū guǎn
- C. 医院
yī yuàn

39. 明天我朋友从北京来，我要去机场看他。

★ 说话人明天去哪儿？

míng tiān wǒ péng you cóng běi jīng lái wǒ yào qù jī chǎng kàn tā shuō huà rén míng tiān qù nà r

- A. 机场
jī chǎng
- B. 车站
chē zhàn
- C. 学校
xué xiào

40. 今天下雨了，我不想出去，就在家看电视。

★ 说话人今天在家做什么？

jīn tiān xià yǔ le wǒ bù xiǎng chū qù jiù zài jiā lǐ kàn diàn shì shuō huà rén jīn tiān zài jiā zuò shén me

- A. 睡觉
shuì jiào
- B. 看电视
kàn diàn shì
- C. 写字
xiě zì

Đáp án

1. B
2. A
3. C
4. B
5. C
6. B 我叫小月
7. C 八点半
8. A 四口人
9. B 我会说一点儿
10. C 坐汽车
11. E
12. F
13. A
14. B
15. D
16. A 衣服
17. C 六点
18. B 在家看电影
19. C 医生
20. B 水
21. B
22. F
23. C
24. A
25. D
26. C
27. E
28. D
29. B
30. A
31. E
32. D
33. A
34. B
35. C
36. A 汉语
37. C 买东西
38. B 图书馆
39. A 机场
40. B 看电视

Chấm điểm tự động + xem lại từng câu sai: hskqkt.com/de-thi/hsk1

Phần viết không có đáp án cố định — nộp bài trên web sẽ được AI chấm theo tiêu chí của đề và chỉ ra chỗ cần sửa. Bộ từ vựng và ngữ pháp 3.0 bản PDF: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf · hskqkt.com/ngu-phap-hsk-pdf